

10 ao ou iu

作 业

基础 启航

jìng xīn fǎng xiě

一、静 心 仿 写。

ao				
----	--	--	--	--

iu				
----	--	--	--	--

pīn yi pīn xiě yi xiě

二、拼 一 拼，写 一 写。

h—ǒu→()

l—()→liǔ

()—i—()→xiǎo

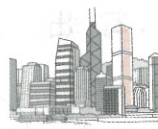
z—ǎo→()

g—()→guī

()—()—()→jiāo

kàn tú dú yì dú lián yi lián

三、看 图，读 一 读，连 一 连。



zú qiú

pí ǎo

shǒu tà

gāo lóu

táo huā

zài zhèng què de yīn jié hòu miàn huà

四、在 正 确 的 音 节 后 面 画“√”。

 小桥 { xiǎo qiǎo()
 xiǎo qiáo()

 台风 { tái fēng()
 tái fēng()

kàn shuí zǔ de fù yùn mǔ duō

zhǐ zǔ xué guò de

五、看 谁 组 的 复 韵 母 多。(只 组 学 过 的)



ai				
----	--	--	--	--

积累 珍藏

dú yì dú zài lái kàn tú lián yi lián

六、读 一 读，再 来 看 图 连 一 连。

xiǎo māo ài chī yú, xiǎo gǒu ài chī ròu, xiǎo mǎ hé xiǎo niú ài chī cǎo.



yú

ròu

cǎo